



Working Paper 2024.3.3.7
- Vol 3, No 3

VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Hà Minh Dương¹, Nguyễn Yến Nhi, Giang Thùy Anh, Nguyễn Minh Anh

Sinh viên K61 Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thu Hằng

Giảng viên Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Bài nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm hiểu ảnh hưởng của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế cũng như vai trò điều tiết của thuế trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn dữ liệu thứ cấp của 11 quốc gia trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2022. Mô hình thực nghiệm được ước lượng bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu chỉ ra nợ công có ảnh hưởng tích cực đối với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia được quan sát; đồng thời, tác động này tỷ lệ nghịch với doanh thu thuế tại mỗi quốc gia. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách về vấn đề nợ công và thuế đối với các quốc gia Đông Nam Á nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững hơn trong tương lai.

Keywords: Đông Nam Á, Nợ công, Thuế, Tăng trưởng kinh tế

THE ROLE OF TAX IN THE RELATIONSHIP BETWEEN PUBLIC DEBT AND ECONOMIC GROWTH: EVIDENCE FROM SOUTHEAST ASIA COUNTRIES

Abstract

The research is conducted to investigate the influence of public debt on economic growth as well as the moderating role of tax on the relationship between public debt and economic

¹ Tác giả liên hệ, Email: k61.2214150609@ftu.edu.vn

development among Southeast Asia countries. The experimental model employed a Feasible Generalized Least Square (FGLS) and used data collected from secondary sources of 11 countries from 2000 to 2022. The results indicate that public debt has a positive impact on economic growth in observed countries; besides, the favorable impact of public debt on economic growth becomes faded in high tax revenue countries and becomes more vibrant in countries with lower tax revenue. Finally, the study suggests some policy implications about public debt and tax for Southeast Asia countries in order to achieve more sustainable economic growth in the future.

Keywords: Southeast Asia, Public Debt, Tax, Economic Growth

1. Giới thiệu

Kinh tế thế giới hiện nay phải đối mặt với thách thức mà hầu hết xuất phát từ những bất ổn địa - chính trị, cũng như lạm phát. Một số quốc gia, do đó, đối diện với suy thoái kinh tế, ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách, trong khi chịu áp lực phải tăng chi ngân sách, dẫn đến nợ công ở nhiều nước có xu hướng tăng nhanh. Những năm gần đây, nợ công của các nước được ghi nhận lên đến 256% GDP vào năm 2020, tăng 29% so với cùng kỳ, trong đó các khoản nợ của chính phủ đã chi phối tới một nửa mức tăng này (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, 2022). Mức nợ công tăng mạnh đã gây ra những lo ngại về tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, gia tăng rủi ro về chi phí và rủi ro tiềm ẩn đối với con nợ, chủ nợ và rộng hơn là sự ổn định và thịnh vượng toàn cầu. Đồng thời, các quốc gia phải đối mặt với việc giảm mức thuế nhằm kích cầu tăng trưởng kinh tế cũng như thu hút đầu tư nhằm phục hồi sau suy thoái kinh tế. Trong khi đó, thuế đóng vai trò quan trọng đối với nguồn thu ngân sách đối với mỗi quốc gia, chiếm tới 14,7% GDP toàn thế giới (Ngân hàng Thế giới, 2022).

Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi trong kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng hiện nay. Vấn đề này không chỉ phức tạp mà còn đầy thách thức, đòi hỏi sự phân tích kỹ lưỡng từ nhiều góc độ khác nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, vấn đề về tính bền vững của nợ trong bối cảnh khả năng thu thuế của quốc gia chưa được làm rõ. Reinhart và Rogoff (2010) cho rằng tỷ lệ nợ công trên GDP vượt quá 90% có liên quan đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Jack Salmon (2021) cũng chỉ ra rằng có mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, khi vượt qua một ngưỡng nợ nhất định, nợ công sẽ gây tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng. Đặc biệt, nghiên cứu của Herndon & các cộng sự (2014) còn chỉ ra những sai sót trong tính toán của Reinhart và Rogoff, cho thấy rằng tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào các yếu tố bối cảnh, trong đó thuế là một yếu tố quan trọng cần được xem xét. Thực tế, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng nợ công có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc tăng trưởng kinh tế, các quốc gia có tỷ lệ nợ công cao sẽ tương ứng với mức độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn (Dimitrios & các cộng sự, 2020; Nanai, 2020). Một nghiên cứu khác của Le (2022) với dữ liệu từ 8 quốc gia thành viên ASEAN trong giai đoạn từ năm 1987 đến năm 2020 lại đưa ra kết luận rằng nợ công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nếu nằm dưới một mức ngưỡng an toàn. Khi vượt qua ngưỡng này, nợ công sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, thuế của Nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng và quyết định. Thuế không chỉ là nguồn tài chính chủ yếu để chi trả các

khoản nợ công, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc duy trì ổn định tài chính quốc gia. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng thuế cũng có tác động đáng kể tới tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia. Hang & Ly (2022) đã công bố bài báo kiểm định tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia phát triển, kết quả của nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế dài hạn ở một mức độ đáng kể chịu sự tác động của chính sách thuế. Một nghiên cứu khác của Chau (2018) đã phân tích bộ dữ liệu gồm 128 quan sát từ 8 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2016 và đưa ra kết luận rằng, tổng số thu thuế tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia.

Mặc dù doanh thu thuế đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự bền vững tài chính và quản lý nợ công, song vai trò của nó trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Hầu hết các nghiên cứu hiện nay tập trung vào tác động trực tiếp của nợ công đối với tăng trưởng mà ít chú ý đến yếu tố doanh thu thuế, vốn có thể giúp giảm áp lực vay mượn và ổn định nền kinh tế. Ngoài việc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ công, doanh thu thuế còn ảnh hưởng sâu rộng đến khả năng của Nhà nước trong việc đầu tư vào các lĩnh vực thiết yếu như cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế. Những khoản đầu tư này không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân mà còn tạo ra nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Ngược lại, nếu doanh thu thuế không đủ để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu hoặc nếu nợ công tăng quá mức, có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực như giảm khả năng đầu tư, tăng chi phí vay mượn và giảm lòng tin của các nhà đầu tư và thị trường.

Bài viết tập trung phân tích mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, đồng thời, nghiên cứu vai trò của thuế trong mối quan hệ này tại 11 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2022. Việc phân tích này không chỉ nhằm xác định mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, mà còn xem xét ảnh hưởng của thuế trong việc điều tiết tác động của nợ công. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị chính sách đối với tăng trưởng kinh tế trong tương lai đối với các quốc gia Đông Nam Á cũng như đối với Việt Nam. Bố cục bài viết được chia gồm 5 phần, phần đầu giới thiệu chung về bài viết, phần thứ hai trình bày về cơ sở lý thuyết, phần thứ ba trình bày về phương pháp nghiên cứu, phần thứ tư trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả nghiên cứu, phần thứ năm trình bày kết luận và khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế

Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế đã được các trường phái kinh tế cổ điển lí giải trước đây. Theo đó, lí thuyết Keynes chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế học theo trường phái này cho rằng tăng trưởng kinh tế bị chi phối bởi chi tiêu chính phủ, do đó, chính phủ có thể chủ động vay nợ nhằm mục đích chi tiêu, từ đó tác động lên tổng cầu nền kinh tế nhằm thúc đẩy sản xuất, tạo đà phát triển kinh tế. Trong khi đó, trường phái David Ricardo (1772-1832), đại diện cho giả thuyết cân bằng Ricardo, lập luận rằng thâm hụt tài chính có xu hướng chuyển dịch chi phí tài chính của chính phủ sang một số thành viên thuộc cộng đồng một cách không tương xứng, qua đó làm suy yếu quá trình tích lũy vốn và tăng trưởng kinh tế.

Theo Elmendorf và Mankiw (1999), sản lượng ngắn hạn là được quyết định bởi con người và mức nợ công cao sẽ tác động tích cực đến thu nhập khả dụng, tổng cầu và tổng sản lượng. Ngược lại, trong dài hạn, hiệu ứng lấn át về vốn do nợ công gây ra sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, dựa theo lý thuyết đường cong Laffer (1978) và dựa trên khung nợ bền vững Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, lý thuyết này vừa có thể được sử dụng để kiểm định ảnh hưởng phi tuyến tính của nợ công và tăng trưởng kinh tế, vừa có thể hỗ trợ giúp xác định ngưỡng nợ công hợp lý.

2.2. *Mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế*

Theo trường phái tân cổ điển, tăng trưởng đơn thuần dựa trên tích lũy về vốn vật chất và vốn con người. Do vậy, trong dài hạn, hệ thống thuế đóng vai trò là yếu tố nội sinh sẽ không gây ra tác động đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, thay đổi chính sách thuế được chứng minh có ảnh hưởng tới cân bằng nền kinh tế, dẫn tới tăng trưởng trong ngắn hạn. Hall và Jorgenson (1967) chứng minh mức thuế hiệu quả thấp hơn đối với vốn đầu tư sẽ dẫn tới tăng trưởng ngắn hạn do bùng nổ đầu tư xuất phát từ mức thuế thấp hơn tương đối. Đối với vốn con người, ảnh hưởng của thuế có phần phức tạp. Trong khi Trosel (1993) cho rằng thuế không ảnh hưởng tới phát triển vốn con người do cân bằng giữa chi tiêu chính phủ và thuế nhận lại từ giáo dục trong tương lai, nghiên cứu của Heckman và các cộng sự (1998) chứng minh điều ngược lại khi chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa mức thuế và phát triển vốn con người.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu về tăng trưởng biến ngoại sinh dự báo tăng trưởng dài hạn của thuế đối với tăng trưởng kinh tế, dựa trên vốn tích lũy từ bên ngoài. Ảnh hưởng tới tăng trưởng dài hạn vẫn dựa trên lý thuyết tăng trưởng cổ điển về tích lũy vốn, bao gồm cả vốn vật chất và vốn con người. Tăng trưởng sẽ diễn ra nhanh hơn trong giai đoạn với mức ưu đãi cao hơn.

2.3. *Vai trò của thuế trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế*

Nghiên cứu của Nanai (2020) đã phân tích ảnh hưởng của doanh thu thuế và nợ công đối với mức độ tăng trưởng kinh tế. Với dữ liệu nghiên cứu từ các quốc gia châu Phi, kết quả nghiên cứu đã lần lượt chứng minh mối quan hệ tích cực và tiêu cực của doanh thu thuế và nợ công chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, cùng nghiên cứu với chủ đề tương tự, Aizenman và các cộng sự (2007) cũng tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế với ràng buộc về thuế và nợ công quốc gia tại các nước đang phát triển. Nghiên cứu chỉ ra quốc gia có tỷ lệ nợ công cao sẽ tương ứng với mức độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn, hiệu quả doanh thu thuế cũng được chứng minh có ảnh hưởng cùng chiều đối với tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, hầu hết các lý thuyết và nghiên cứu đi trước chưa đề cập tới vai trò của thuế trong điều tiết mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Theo Marco và các cộng sự (2006), tồn tại hai chế độ quyết định chính sách của chính phủ, bao gồm: kinh doanh như thường lệ (BAU) và trách nhiệm ban hành chính sách (RPM). Trong khi BAU cho rằng mức độ nợ công và mức thuế có vị trí độc lập với nhau, chế độ RPM phân bổ nguồn thu Nhà nước cho hoạt động cung cấp sản phẩm công cũng như chi trả các khoản nợ. Theo đó, bất kỳ thay đổi nào giữa trong giá trị hàng hóa công sẽ dẫn tới thay đổi của thuế và nợ công cũng như chi tiêu chính phủ. Bên cạnh đó, lý thuyết về chi tiêu chính phủ, thuế và nợ công của Denes và các cộng sự (2013) chứng minh nhận định mức nợ công cao sẽ cản trở quyết định chi tiêu hoặc tăng thuế của nhà lập pháp. Lý thuyết cũng dự đoán việc tăng mức độ nợ công sẽ dẫn tới thặng dư cơ bản nền

kinh tế, hơn nữa, khi thặng dư tăng mà mức nợ công chạm ngưỡng sẽ buộc nhà lập pháp vào bối cảnh RPM. Từ góc độ gián tiếp, vai trò điều tiết của thuế trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế có thể lý giải thông qua hai điều kiện: (i) ảnh hưởng của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế thay đổi phụ thuộc vào yếu tố thuế; (ii) thuế có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là tập trung tìm hiểu tác động của thuế đối với mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Tham khảo nghiên cứu đi trước về mối quan hệ này của Ho (2022), Joshua và các cộng sự (2007), mô hình tiêu chuẩn được ước tính như sau:

$$gdp_{it} = \mu_i + \gamma gdp_{i,t-1} + \alpha debt_{it} + \beta tax_{it} + \delta (debt * tax)_{it} + \theta X_{it} + \varepsilon_{it}$$

trong đó, gdp_{it} và $gdp_{i,t-1}$ lần lượt là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của quốc gia i trong thời gian t tương ứng; $debt_{it}$ là nợ công tính theo GDP tại thời điểm t ; tax_{it} là doanh thu thuế quốc gia tại thời điểm t ; $(debt * tax)_{it}$ là biến tương tác giữa nợ công tính theo GDP và thuế tại thời điểm t ; X_{it} là vectơ các biến kiểm soát tại thời điểm t và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên. μ_i đại diện cho hiệu ứng cố định theo các quốc gia và $\gamma, \alpha, \beta, \delta, \theta$ lần lượt là các hệ số hồi quy.

Các biến kiểm soát X_{it} được đánh giá và lựa chọn từ các mô hình nghiên cứu đi trước, xét thời điểm bắt đầu giai đoạn từ t , bao gồm: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP, tốc độ tăng trưởng dân số, vốn con người, tỷ lệ lạm phát và độ mở thương mại.

Ngoài ra, biến tương tác còn thể hiện ảnh hưởng gián tiếp của thuế đến tăng trưởng kinh tế thông qua nợ công, qua đó, tác động biên của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế được biểu diễn như sau:

$$\frac{\partial(gdp_{it})}{\partial(debt_{it})} = \alpha + \delta * tax_{it}$$

3.2. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu trước hết được thực hiện ước lượng với các phương pháp ước lượng tiêu chuẩn với dữ liệu bảng, bao gồm: mô hình hồi quy gộp (POLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Các phương pháp được lựa chọn và kiểm định thông qua nhân tử Lagrange và Hausman. Tuy nhiên, những phương pháp này phát sinh vấn đề sai sót trong đo lường và hiện tượng nội sinh, dẫn tới kết quả không đáng tin cậy trong mô hình. Cụ thể, tham khảo các nghiên cứu đi trước, Bond và các cộng sự (2001) nhận thấy các mô hình hình phân tích tác động của nhân tố tới tăng trưởng kinh tế thường gặp phải vấn đề nội sinh.

Do đó, các kiểm định khuyết tật sau hồi quy mô hình hồi quy cũng được áp dụng và trong trường hợp có khuyết tật, tác giả tiến hành khắc phục các khuyết tật của mô hình với ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS). Bên cạnh đó phương pháp ước lượng moment tổng quát hệ thống hai bước (SGMM 2 bước) cũng được sử dụng trong trường hợp phát sinh vấn đề nội sinh tiềm ẩn liên quan đến hồi quy dữ liệu bảng động là nghiêm trọng nhằm gia tăng độ tin cậy của nghiên cứu. Đồng thời, kiểm định Sagan của Arellano và Bond (1991) và kiểm

định Hansen của Blundell và Bond (1998) cũng được sử dụng nhằm kiểm tra mức độ phù hợp của các biến công cụ.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng được thu thập từ 11 quốc gia trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2022. Đây là 11 quốc gia thuộc nhóm các nước Đông Nam Á, bao gồm: Việt Nam, Philippines, Singapore, Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào, Indonesia, Brunei, Timor Leste, Malaysia.

Bảng 1 thể hiện các biến số được sử dụng trong mô hình kèm theo nguồn dữ liệu tương ứng cũng như kỳ vọng dấu của nghiên cứu này.

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng dấu
Tốc độ tăng trưởng GDP	gdp	Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo ngang giá sức mua ở mức giá cố định (USD)	WDI	+
Nợ công	debt	Tỷ lệ nợ của chính phủ trên GDP	IMF	-
Doanh thu thuế	tax	Tổng doanh thu thuế theo ngang giá sức mua ở mức giá cố định (USD)	WDI	+
Biến tương tác	debt*tax	Ảnh hưởng tương tác giữa nợ công và thuế	WDI	+/-
Độ mở thương mại	openness	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP (% GDP)	WDI	+
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	fdi	Dòng vốn đầu tư nước ngoài ròng vào nền kinh tế trên GDP (% GDP)	WDI	+
Tốc độ tăng trưởng dân số	pop	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm (%)	WDI	-
Lạm phát	inf	Lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng cuối giai đoạn	IMF	-
Vốn con người	hdi	Đo lường bằng chỉ số phát triển con người (HDI) nằm trong khoảng từ 0 đến 1	UNDP	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thống kê

Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình được thể hiện tại Bảng 2. Dữ liệu thu thập tại 11 quốc gia trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2022 bị thiếu ở một số năm và một số quốc gia. Để khắc phục vấn đề này, nghiên cứu thực hiện loại bỏ một số quan sát tại một số năm nhất định. Sau khi tiến hành lọc lại dữ liệu, dữ liệu thu được dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced panel) với số lượng quan sát dao động từ 224 đến 253 quan sát.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	253	5.292424	5.824532	-20.5416	58.07811
pop	253	1.361508	0.7477905	-4.17034	5.321517
hdi	253	0.6798972	0.1262748	0.407	0.949
openness	224	134.3649	86.54679	32.97218	437.3267
fdi	249	4.903464	6.774784	-32.9552	31.62074
inf	253	5.075559	8.007582	-22.0914	59.02702
debt	243	42.839	35.29805	-2.065512	216.035
tax	224	24.26823	33.15223	0.12	180.38

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Về mức độ tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình, hầu hết các số liệu đều ở mức thấp (dưới 0,5). Trong đó, mức độ tương quan giữa độ mở thương mại với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất, đạt giá trị tuyệt đối là 0,7245. Tuy nhiên, mức tương quan này vẫn nhỏ hơn 0,8, do đó, có thể kết luận mô hình sẽ không mắc khuyết tật đa cộng tuyến hoàn hảo hoặc đa cộng tuyến cao giữa các cặp biến độc lập.

Đối với biến phụ thuộc (gdp), tương quan với các biến giải thích cho thấy mức độ tương quan ở mức trung bình (giá trị tuyệt đối dao động từ 0,235 đến 0,2536). Tuy nhiên, tồn tại một số biến đang có hệ số tương quan không đúng với kỳ vọng của nhóm. Vì vậy, cần thiết phải kiểm định các khuyết tật mà mô hình có thể mắc phải nhằm đảm bảo mức độ tin cậy của mô hình.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến mô hình

	gdp	pop	hdi	openness	fdi	inf	debt
gdp	1.0000						
pop	0.0865	1.0000					
hdi	-0.2563	-0.1177	1.0000				

	gdp	pop	hdi	openness	fdi	inf	debt
openness	0.0235	0.1392	0.6533	1.0000			
fdi	-0.0415	-0.0457	0.4348	0.7245	1.0000		
inf	0.0254	0.0180	-0.2520	-0.1181	-0.0804	1.0000	
tax	-0.0967	-0.3694	0.3222	0.0107	0.0612	-0.0197	-0.0643

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu trước hết được thực hiện ước lượng thông qua 3 phương pháp: POLS, FEM và REM, sau đó, mô hình được thực hiện ước lượng thông qua FGLS để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan nếu mô hình gặp phải những vấn đề này. Cuối cùng, mô hình được kiểm tra hiện tượng nội sinh và thực hiện ước lượng SGMM để khắc phục sai lệch mà các phương pháp trên không thể khắc phục. Với 3 phương pháp đầu tiên, FEM là phương pháp phù hợp nhất được sử dụng để ước lượng (kiểm định Hausman với giá trị P-value bằng 0 và kiểm định Breusch Pagan với giá trị P-value bằng 0,026). Kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kết quả cho thấy mô hình gặp phải khuyết tật về vấn đề này. Do đó, nhóm đã thực hiện khắc phục khuyết tật cho mô hình thông qua phương pháp ước lượng FGLS và thu được Mô hình (4).

Đối với kết quả được ước lượng từ mô hình FEM (Mô hình 3), mức nợ công mang ý nghĩa thống kê tuy nhiên trái dấu so với kỳ vọng ban đầu, điều này có thể lý giải một phần nguyên nhân do mức nợ công các quốc gia đang nghiên cứu chưa đạt mức “ngưỡng” (theo nghiên cứu của Jernej & các cộng sự, 2015). Bên cạnh đó, tuy hệ số không có ý nghĩa thống kê, thuế được chứng minh có ảnh hưởng thuận chiều đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này đúng với kỳ vọng của nghiên cứu cũng như các kết quả của một số nghiên cứu đi trước của Francis & các cộng sự (2018), Maganya (2020). Đối với biến kiểm soát, kết quả ước lượng cho thấy các biến này đều có ý nghĩa thống kê nhất định. Tuy nhiên, tồn tại một số biến có ảnh hưởng trái ngược với kỳ vọng, bao gồm: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn con người. Kết quả này tuy không phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu nhưng lại đúng so với kết quả một số nghiên cứu đi trước: Nguyen & các cộng sự (2022), Stephen (2015) và Shaikh (2010).

Bảng 4. Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến số	POLS	REM	FEM	FGLS
gdp_{t-1}	0.285*** [3.12]	0.302*** [3.29]	0.381*** [3.75]	0.321*** [5.43]
$debt_t$	0.0207 [1.22]	0.0228 [1.36]	0.0304* [1.81]	0.0326*** [4.07]
tax_t	0.0136	0.0137	0.0133	0.0241***

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến số	POLS	REM	FEM	FGLS
	[1.09]	[1.12]	[1.11]	[3.54]
$debt_t * tax_t$	-0.000400	-0.000373	-0.000246	-0.000695***
	[-0.94]	[-0.89]	[-0.58]	[-2.70]
inf_t	-0.0734	-0.0816*	-0.131**	-0.00682
	[-1.63]	[-1.79]	[-2.49]	[-0.25]
fdi_t	-0.0619	-0.0760	-0.128*	0.0590*
	[-0.97]	[-1.20]	[-1.91]	[1.50]
$openness_t$	0.0151**	0.0150**	0.0136*	0.00603*
	[2.09]	[2.07]	[1.73]	[1.62]
hdi_t	-14.18***	-14.18***	-13.77***	-11.72***
	[-3.19]	[-3.20]	[-2.93]	[-5.37]
pop_t	-0.603	-0.644	-0.821*	-0.252
	[-1.32]	[-1.42]	[-1.81]	[-1.01]
Hằng số	12.06***	12.03***	11.84***	9.743***
	[4.09]	[4.11]	[3.92]	[6.56]
Số quan sát	196	196	196	196
Hệ số xác định	0.192		0.251	

Chú thích: *t*-statistic được để trong ngoặc vuông. *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1% tương ứng.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kiểm định về tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, mô hình tuy không mắc phải vấn đề tự tương quan nhưng mắc phải khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Như đã đề cập trước đó, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) sẽ được sử dụng để khắc phục vấn đề này. Với việc sử dụng phương pháp FGLS, một số biến của mô hình, bao gồm biến độc lập tax_t và biến tương tác $debt_t * tax_t$ đã có ý nghĩa thống kê so với ban đầu. Một số biến kiểm soát cũng được đảm bảo ý nghĩa thống kê khi sử dụng ước lượng này. Trong đó, ước lượng hệ số của biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có thay đổi so với ban đầu, chuyển từ có ảnh hưởng tiêu cực thành ảnh hưởng tích cực. Điều này phù hợp so với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu.

Kiểm tra về vấn đề biến nội sinh của mô hình, ước lượng hiện tại không mắc phải khuyết tật này (Kiểm định Wu-Hausman và Sargan). Do đó, kết quả ước lượng từ phương pháp FGLS đối với mô hình là hoàn toàn phù hợp. Kết quả ước lượng từ Mô hình (3) bằng phương pháp FGLS cho thấy với biến nợ công, hệ số ước lượng dương và có ý nghĩa thống kê thể hiện rằng

quốc gia với mức nợ công càng cao thì ảnh hưởng của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế càng tích cực. Điều này không đúng với kỳ vọng ban đầu nhưng cũng được chứng minh bởi một số nghiên cứu đi trước. Đối với mức thuế, hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cho mối quan hệ thuận chiều giữa mức thuế và tăng trưởng nền kinh tế.

Với biến tương tác thể hiện tác động của thuế đến mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, hệ số ước lượng có độ lớn bằng $-0,000695$ và có ý nghĩa thống kê đã đưa ra kết luận sau đây. Theo đó, tác động tích cực của nợ công tới tăng trưởng của nền kinh tế sẽ thấp hơn khi doanh thuế tại quốc gia đó cao hơn. Nói cách khác, tác động biên của nợ công đến tăng trưởng kinh tế là một hàm nghịch chiều của thuế. Điều này có thể lý giải do thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước. Khi doanh thu thuế tăng, ngân sách Nhà nước thu được nhiều hơn sẽ giúp chi trả một phần nợ công mà Nhà nước đang phải gánh chịu. Khi đó, ảnh hưởng của nợ công đối với tăng trưởng nền kinh tế sẽ giảm đi, kết hợp với việc các quốc gia nghiên cứu chưa đạt “ngưỡng” nợ công dẫn tới nợ công tác động tích cực tới nền kinh tế. Điều này phù hợp với kết quả được chỉ ra từ các nghiên cứu đi trước của Nanai (2020) và Jenej & các cộng sự (2015).

Một số biến kiểm soát như tổng vốn đầu tư nước ngoài, đồ mọt thương mại đều có ý nghĩa thống kê cũng như chiều hướng ảnh hưởng đúng với kỳ vọng của nghiên cứu, điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu đi trước của Azman & các cộng sự (2010) và Huchet & các cộng sự (2018). Các biến kiểm soát còn lại tuy đúng với kỳ vọng ban đầu nhưng không có ý nghĩa thống kê, hay có thể nói không có tác động rõ ràng đến với mức độ tăng trưởng kinh tế. Điều này tuy trái với kỳ vọng của kết quả mong muốn của nghiên cứu nhưng lại đúng với kết luận được rút ra từ một số nghiên cứu đi trước: Kasidi & các cộng sự (2013), Barlow (1994).

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 11 quốc gia thuộc nhóm các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2022, bao gồm mô hình ước tính được chuẩn hóa với sự tham gia của các biến chính được quan tâm (gdp đại diện cho mức độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia, debt đại diện cho mức nợ công quốc gia và tích giữa debt và tax thể hiện tác động của thuế đến mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế) và các biến kiểm soát quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong các kết quả ước lượng, kết quả được thực hiện bằng phương pháp FGLS được tổng hợp như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu đã bổ sung thêm những bằng chứng thực nghiệm về tác động của thuế đối với tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2000-2022. Về mặt lý thuyết, kết quả được nghiên cứu đưa ra phù hợp với lý thuyết Keynes: tăng trưởng kinh tế chịu tác động bởi chi tiêu chính phủ, do đó, động cơ của chính phủ khi vay nợ nhằm mục đích chi tiêu sẽ đó tác động lên tổng cầu nền kinh tế, qua đó thúc đẩy sản xuất, tạo đà phát triển kinh tế. Về mặt nghiên cứu, kết quả nghiên cứu cũng thể hiện sự phù hợp về kết quả đối với một số nghiên cứu đi trước (Nanai, 2020; Jenej & các cộng sự, 2015). Đặc biệt, kết quả nghiên cứu cũng thể hiện sự tương đồng với các nghiên cứu được thực nghiệm tại khu vực (Wibowo, 2017; Thao, 2018)

Thứ hai, chính phủ tại các quốc gia đang phát triển phân bổ phần lớn nguồn lực vào đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hệ thống giáo dục để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế quốc dân, trong khi đó, nguồn thu từ thuế (nguồn thu ngân sách chính của quốc gia) còn khá khiêm tốn dẫn tới tình trạng thâm hụt ngân sách tại các quốc gia này và nợ chính là phương án tối ưu nhất để tài trợ

cho ngân sách của chính phủ (Owusu-Nantwi & Erickson, 2016). Tuy nhiên, thực tế chứng minh, trong khi các quốc gia phát triển có khả năng vay và sử dụng một lượng lớn khoản vốn từ trong nước cũng như nước ngoài hiệu quả mà không phát sinh những chi phí liên quan đến biến động chính sách, hiệu ứng lẩn át, ... thì tình trạng trái ngược lại diễn ra tại các quốc gia đang phát triển (Presbitero, 2012). Tại khu vực Đông Nam Á, với phần lớn các quốc gia đang phát triển, thực trạng cho thấy phù hợp với kết quả của các nghiên cứu này. Một vài nguyên nhân có thể giải thích cho hiện tượng này, trong số đó, nhóm tác giả phát hiện ra như sau: Thứ nhất, khả năng quản lý yếu kém và chất lượng thể chế còn hạn chế đã dẫn tới hiện tượng này (Malone, 2011). Tình trạng này cũng diễn ra phổ biến ở đa số các quốc gia nhóm tác giả lựa chọn. Bên cạnh đó, các quốc gia Đông Nam Á theo đuổi chính sách tăng trưởng kinh tế bền vững sẽ khó khăn hơn so với trong quá khứ. Những cuộc khủng hoảng có thể dẫn tới giảm đáng kể nguồn thu thuế, trong khi, việc tăng chi tiêu của chính phủ phải gánh chịu những áp lực mang tính chu kỳ và cơ cấu (Asher & Rajan, 2001).

5. Hàm ý chính sách và hạn chế của nghiên cứu

5.1. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số hàm ý chính sách được đề xuất dựa trên cơ sở nghiên cứu đối với các quốc gia khu vực Đông Nam Á nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Thứ nhất, cần chú trọng nâng cao năng lực thể chế, xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý tài chính và nợ công cho đội ngũ quản lý, đặc biệt đẩy mạnh xây dựng chính quản lý nợ công chặt chẽ và hiệu quả. Các chính sách quản lý nợ công cũng cần phù hợp với môi trường kinh tế của từng quốc gia hướng tới mục tiêu chính: (i) chi tiêu, đầu tư cho các dự án phát triển phù hợp, đặc biệt trong khu vực công; (ii) đề xuất các chính sách, thể chế, quy trình quản lý nợ, tận dụng sự trợ giúp từ các tổ chức quốc tế và đề xuất các chiến lược quản lý nợ, tổ chức các cơ quan quản lý nợ, thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ thận trọng. Đối với Việt Nam, cần thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, lựa chọn các dự án đầu tư và phát triển phù hợp với nhu cầu quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động. Bên cạnh đó, cần thiết phải có những chế tài nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân, các tổ chức kiểm tra, giám sát và thu hồi nợ, cải thiện năng lực quản trị cũng như giảm thiểu tình trạng tham nhũng và quản lý lãng phí.

Thứ hai, từ tác động của thuế đối với mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế được khám phá trong bài nghiên cứu thông qua những bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách quan trọng đối với vấn đề còn nhận được ít sự quan tâm. Theo đó, với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, các quốc gia không nên quá phụ thuộc vào việc gia tăng nợ công hay chấp nhận thâm ngân sách nhằm tăng trưởng kinh tế. Thay vào đó, chính phủ cần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn thu ngân sách Nhà nước cũng như hiệu quả thu thuế nhằm đảm bảo chi tiêu Chính phủ cho các dự án nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng đời sống. Kết quả bài nghiên cứu tuy chỉ ra ảnh hưởng tích cực của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế song các quốc gia không nên quá phụ thuộc vào nợ công, tránh trường hợp mức nợ công vượt quá “ngưỡng”, tạo ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế. Cùng với đó, các quốc gia cần cải thiện chất lượng hệ thống pháp luật, chất lượng quản trị, tối ưu hóa quy mô chính

phủ và hạn chế các can thiệp chính trị vào hoạt động kinh tế để các chính sách phát triển đạt được hiệu quả tối đa.

5.2. Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đạt được cũng như những bằng chứng thực nghiệm mà nghiên cứu đã cung cấp trong việc xác định mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế và vai trò điều tiết của thuế trong mối quan hệ này tại các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, dữ liệu nghiên cứu được thu thập tính đến năm 2022 do hạn chế về tiếp cận dữ liệu, do đó, cần có những nghiên cứu với mẫu dữ liệu cập nhật hơn nhằm tìm hiểu về mức độ tác động được đề cập trong bài nghiên cứu. *Thứ hai*, mô hình nghiên cứu được sử dụng trong bài mới chỉ đề cập tới tác động của nợ công tới tăng trưởng kinh tế với giả định tác động này có mối quan hệ một chiều. Tuy nhiên, trên thực tế, các nghiên cứu trước đây đã chứng minh mối quan hệ phi tuyến tính giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Do đó, các nghiên cứu về sau có thể tập trung phân tích thêm về mối quan hệ phi tuyến tính này nhằm làm rõ hơn vai trò điều tiết của thuế.

Nghiên cứu mới chỉ đưa vào mô hình một số biến kiểm soát nhất định, bao gồm: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP, tốc độ tăng trưởng dân số, vốn con người, tỷ lệ lạm phát và độ mở thương mại để xem xét. Trong khi đó, mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác nhau như tình trạng tham nhũng, chi tiêu của chính phủ, mức độ thâm hụt tài khóa, ... Do đó, cần thiết có thêm những nghiên cứu tiến hành để phân tích khách quan mối quan hệ này đặt trong mối liên hệ với các biến kiểm soát khác. Qua đó, nghiên cứu có thể đưa ra kết quả đầy đủ và toàn diện nhất về tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

6. Kết luận

Thông qua phương pháp định lượng với dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 11 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, bài nghiên cứu đã chứng minh ảnh hưởng của nợ công, thuế và sự tương tác giữa thuế và nợ công đối với tăng trưởng kinh tế và đưa ra các kết quả nghiên cứu đáng chú ý như sau. Đầu tiên, đối với tăng trưởng kinh tế, nợ công có ảnh hưởng tích cực trong khi thuế có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự tương tác của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này được giả tích một phần do mối quan hệ phi tuyến tính giữa nợ công đã được chứng minh trước đó cũng như lý thuyết Keynes về tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý chính sách về quản lý nợ công cũng như gia tăng hiệu quả thu thuế; tuy nhiên, mỗi quốc gia, khu vực lại sở hữu những điều kiện đại lý, môi trường kinh tế khác nhau nên cần có những chính sách khác nhau phù hợp với điều kiện riêng của từng quốc gia. Chính phủ cũng cần đảm bảo tính minh bạch trong việc quản lý nợ công, công bố đầy đủ thông tin về các khoản vay và mục đích sử dụng nợ công. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro tham nhũng và lãng phí trong quản lý tài chính công mà còn gia tăng niềm tin của các nhà đầu tư và tổ chức quốc tế. Đặc biệt, nghiên cứu cần xem xét ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, chính sách tài khóa và các yếu tố toàn cầu khác đến hiệu quả quản lý nợ công và thuế, nhằm đề xuất các giải pháp chính sách thích hợp trong điều kiện bất ổn kinh tế. Các quốc gia Đông Nam Á nên tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, Ngân hàng Thế giới để nhận hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Đồng thời, mức nợ bền vững của các nước

được xác định có nhiều ý nghĩa về mặt chính sách và thực tiễn, do đó, cần xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế để tìm ra ngưỡng nợ bền vững.

Tài liệu tham khảo

Aizenman, J., Kletzer, K. & Pinto, B. (2007). *Economic growth with constraints on tax revenues and public debt: implications for fiscal policy and cross-country differences*. National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA.

Asher, M.G. & Rajan, R.S. (2001). "Globalization and tax systems: Implications for developing countries with particular reference to Southeast Asia", *ASEAN economic bulletin*, pp. 119–139.

Asteriou, D., Pilbeam, K. & Pratiwi, C.E. (2021). "Public debt and economic growth: panel data evidence for Asian countries", *Journal of Economics and Finance*, Vol. 45 No. 2, pp. 270–287.

Azman-Saini, W.N.W., Baharumshah, A.Z. & Law, S.H. (2010). "Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence", *Economic Modelling*, Vol. 27 No. 5, pp. 1079–1089.

Barlow, R. (1994). "Population Growth and Economic Growth: Some More Correlations", *Population and Development Review*, Vol. 20 No. 1, p. 153.

Battaglini, M. & Coate, S. (2008). "A dynamic theory of public spending, taxation, and debt", *American Economic Review*, Vol. 98 No. 1, pp. 201–236.

Denes, M., Eggertsson, G.B. & Gilbukh, S. (2013). "Deficits, Public Debt Dynamics and Tax and Spending Multipliers", *The Economic Journal*, Vol. 123 No. 566, pp. F133–F163.

Egbunike, F.C., Emudainohwo, O.B. & Gunardi, A. (2018). "Tax revenue and economic growth: A study of Nigeria and Ghana", *Signifikan: Jurnal Ilmu Ekonomi*, Vol. 7 No. 2, pp. 213–220.

Elmendorf, D.W. & Mankiw, N.G. (1999). "Government debt", *Handbook of macroeconomics*, Vol. 1, pp. 1615–1669.

Grubaugh, S.G. (2015). "Economic growth and growth in human development", *Applied Econometrics and International Development*, Vol. 15 No. 2, pp. 5–16.

Hall, R.E. & Jorgenson, D.W. (1967). "Tax policy and investment behavior", *The American economic review*, Vol. 57 No. 3, pp. 391–414.

Hằng, T.L.T.T. & Ly, V.L. (2022). "KIỂM ĐỊNH TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC QUỐC GIA PHÁT TRIỂN", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, Vol. 4 No. 225, pp. 83–87.

Herndon, T., Ash, M. & Pollin, R. (2014). "Does high public debt consistently stifle economic growth? A critique of Reinhart and Rogoff", *Cambridge Journal of Economics*, Vol. 38 No. 2, pp. 257–279.

Huchet-Bourdon, M., Le Mouél, C. & Vijil, M. (2018). "The relationship between trade openness and economic growth: Some new insights on the openness measurement issue", *The World Economy*, Vol. 41 No. 1, pp. 59–76.

Kasidi, F. & Mwakanemela, K. (2013). "Impact of inflation on economic growth: A case study of Tanzania", *Asian Journal of empirical research*, Vol. 3 No. 4, pp. 363–380.

Konina, N.T. (2020). *Economic Growth with Constraints on Tax Revenue and Public Debts*. Institute of accountancy Arusha.

Lee, Y. & Gordon, R.H. (2005). "Tax structure and economic growth", *Journal of public economics*, Vol. 89 No. 5–6, pp. 1027–1043.

Maganya, M.H. (2020). "Tax revenue and economic growth in developing country: an autoregressive distribution lags approach", *Central European Economic Journal*, Vol. 7 No. 54, pp. 205–217.

Malone, S.W. (2011). "Sovereign indebtedness, default, and gambling for redemption", *Oxford Economic Papers*, Vol. 63 No. 2, pp. 331–354.

Mencinger, J., Aristovnik, A. & Verbic, M. (2015). "Revisiting the role of public debt in economic growth: The case of OECD countries", *Engineering Economics*, Vol. 26 No. 1, pp. 61–66.

Nam, C.T. (2018). *Tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Ngọc, N.T.B. (2022). "Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, pp. 1–14.

Owusu-Nantwi, V. & Erickson, C. (2016). "Public Debt and Economic Growth in Ghana: Public Debt and Economic Growth in Ghana", *African Development Review*, Vol. 28 No. 1, pp. 116–126.

Phạm X.T. *et al.* (2023). "VAI TRÒ CỦA THAM NHỮNG TRONG MÔI QUAN HỆ GIỮA NỢ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ", *Journal of International Economics and Management*. Available at: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.052023.1062>.

Reinhart, C.M. & Rogoff, K.S. (2010). "Growth in a Time of Debt", *American Economic Review*, Vol. 100 No. 2, pp. 573–578.

Salmon, J. (2021). "The impact of public debt on economic growth", *Cato J.*, Vol. 41, p. 487.

Shaikh, F.M. (2010). "Causality relationship between foreign direct investment, trade and economic growth in Pakistan", *International Conference on Applied Economics ICOAE*, pp. 717–722.

Thao, P.T.P. (2018). "Impacts of public debt on economic growth in six ASEAN countries", *Ritsumeikan Annual Review of International Studies*, Vol. 17 No. 3, pp. 63–88.

Tiên, H.T. (2013). "NỢ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ". *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển*, No. 306, pp. 2–11.

Trostel, P.A. (1993). "The Effect of Taxation on Human Capital", *Journal of Political Economy*, Vol. 101 No. 2, pp. 327–350.

Vũ, T.A.P. (2018). "Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam".

Wibowo, M.G. (2017). "Public Debt and Economic Growth in The SouthEast Asian Countries", *Signifikan: Jurnal Ilmu Ekonomi*, Vol. 6 No. 1, pp. 177–188.

Yến, N.H. *et al.* (2022). "ẢNH HƯỞNG CỦA DÒNG VỐN NƯỚC NGOÀI, ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI VÀ NGUỒN VỐN CON NGƯỜI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM", *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, Vol. 131 No. 5A.